CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VỆ SINH CÔNG NGHIỆP ĐÀ NẴNG SONGANHHYG

Catalog Hóa chất & Sổ Đăng ký Phê duyệt Nội bộ (SAH-CAT-2026)

Tài liệu kiểm soát chất lượng hiện trường — Phân mục Hóa chất Vệ sinh & Hóa chất Diệt côn trùng

Địa chỉ: K57/10 Giang Văn Minh, Hòa Thuận Tây, Hải Châu, Đà Nẵng · Hotline: 0905 751 566 · Phụ trách phê duyệt: Ms. Mỹ Anh

MÃ TÀI LIỆU	PHẠM VI ÁP DỤNG
SAH-CAT-2026-V2	**Vệ sinh & Kiểm soát côn trùng**
PHÊ DUYỆT NỘI BỘ	**CHUẨN LƯU TRỮ**
Ms. Mỹ Anh · Định kỳ Quý	**Ảnh SP · Nhãn · SDS · TDS · Duyệt**

1. Hai phân mục Hóa chất tại SONGANHHYG

Danh mục tách bạch hóa chất vệ sinh bề mặt/sàn/kính hàng ngày và hóa chất diệt côn trùng y tế có Số đăng ký lưu hành hợp lệ (Bộ Y tế / Cục Bảo vệ thực vật), khóa chặt tỷ lệ pha, bề mặt cấm dùng và thời gian cách ly trước bàn giao.

11
Mã Hóa chất Vệ sinh (3M, Klenco, Ecolab, Kärcher, Goodmaid PRO)

9
Mã Hóa chất Diệt côn trùng (BASF, Syngenta, Hợp Trí, Map Pacific...)

100%
Mã có đủ SDS, TDS, Ảnh bao bì, Nhãn thực tế & Phiếu duyệt

3 Hạng
Phân tầng A / B / C theo mức độ nguy cơ & quyền cấp phát

Mục 01 · Hóa chất Vệ sinh Văn phòng & Công nghiệp

Phục vụ vệ sinh hàng ngày (trung tính pH 6,5–8,0), tẩy dầu mỡ bếp/xưởng, đánh bóng inox, giặt thảm phun hút và khử mùi khu vệ sinh.

3M · Klenco · Ecolab · Kärcher · Goodmaid PRO

Xem 11 hồ sơ chi tiết → | Tải PDF Mục 01

Mục 02 · Hóa chất Diệt côn trùng & Kiểm soát Dịch hại

Chế phẩm tồn lưu thấp mùi (SC/CS), nhũ dầu phun không gian (EC), bả ruồi thế hệ mới và bả chuột chống đông máu thế hệ 2 dùng theo khu vực kiểm soát.

Fendona (BASF) · Storm (BASF) · Permecide · Topfly · Map Pacific · Perme UK · Viper · Cypado · Icon (Syngenta)

Xem 9 hồ sơ chi tiết → | Tải PDF Mục 02

2. Quy chế Phê duyệt Nội bộ 6 Bước & Phân hạng Rủi ro

Không hóa chất nào được mang vào công trình nếu chưa qua đủ 6 cổng kiểm soát và chưa dán tem phê duyệt SAH-APR trên bình pha thứ cấp.

BƯỚC 1 · TIẾP NHẬN SDS/TDS

Kiểm tra thành phần & ĐKLH

Đối chiếu CAS, giới hạn pH, phân loại GHS và Số đăng ký lưu hành Bộ Y tế đối với chế phẩm diệt côn trùng.

BƯỚC 2 · SOI NHÃN THỰC TẾ

Khớp tem nhãn NSX tại kho

Chụp đối chiếu nhãn chai/can gốc với SDS nhằm phát hiện hàng giả, hết hạn hoặc sai quy cách nhập khẩu.

BƯỚC 3 · PHÂN HẠNG A / B / C

Khóa đối tượng được sử dụng

Hạng A cấp đại trà qua khóa vòi; Hạng B giao Tổ trưởng giám sát; Hạng C chỉ kỹ thuật viên được cấp chứng chỉ.

BƯỚC 4 · THỬ ĐIỂM KHUẤT

Kiểm tra tương thích vật liệu

Test trước trên diện tích nhỏ với đá tự nhiên, kính phủ phản quang, gỗ veneer và thiết bị inox trước khi phủ rộng.

BƯỚC 5 · PHÊ DUYỆT SAH-APR

Ký duyệt bởi Ms. Mỹ Anh

Cấp mã phê duyệt nội bộ, ấn định tỷ lệ pha cứng, PPE bắt buộc, thời gian cách ly và chu kỳ tái rà soát.

BƯỚC 6 · LƯU HIỆN TRƯỜNG

Bộ hồ sơ 5 hạng mục kèm xe đẩy

Bình chiết có nhãn thứ cấp chống nước; xe đẩy và giám sát viên mang theo bản SDS rút gọn và nhật ký xuất kho.

3. Bảng Tra cứu Tổng hợp 20 Hóa chất đã Phê duyệt

STT / Mã duyệt	Ảnh SP & Nhãn	Tên thương mại & Hãng	Hoạt chất & Thông số chính	Tỷ lệ / Liề
1 SAH-APR-CHM-01	 	**3M™ Neutral Cleaner Concentrate (3H)** 3M · Vệ sinh · Can đậm đặc 2 Lít (0.528 US Gal, mã 3H nắp xám, 3M ID 70-0716-5855-6 / 7012593225, UPC 00-48011-20200-1), thùng 6 can	Ethoxylated C9-11 Alcohols (3 - 7%), Alcohols C12-14 Ethoxylated Propoxylated (3 - 7%), Surfactant NJTSRN 04499600-6632 (0.5 - 1.5%), Fragrance (0.1 - 1.0%); Water (60 - 90%) pH 6.0 - 7.0 (Trung tính; < 1% VOC < 70 g/L) · ◆ Xanh lá — Sàn/Inox	**1:396 (≈ 2 mL/Lít nu lạnh qua v 3M™ Twis Fill™; 1 ca pha được Lít / 207 g dung dịch dụng)**
2 SAH-APR-CHM-02	 	**3M™ Stainless Steel Cleaner & Polish** 3M · Vệ sinh · Bình xịt khí dung 600 g / 21 oz (Item #14002 / ID 61-5000-6132-2) hoặc 10 oz (Item #59158CC)	White mineral oil petroleum (10 - 30%), Isobutane (chất đẩy 7 - 13%), Sorbitan oleate (0.5 - 1.5%), 2-Aminoethanol / Ethanolamine (0.1 - 1.0%); Water (40 - 70%) pH 9.0 - 11.0 (Nhũ tương lỏng đóng bình khí dung, tỷ trọng 0.95 g/mL) · ◆ Xanh lá — Sàn/Inox	**Dùng trực nguyên ch (RTU Aero Foam — là bình, xịt b trắng lên l hoặc khăn Scotch-Br rồi đánh b sạch)**

STT / Mã duyệt	Ảnh SP & Nhãn	Tên thương mại & Hãng	Hoạt chất & Thông số chính	Tỷ lệ / Liề
3 SAH-APR-CHM-03	 	**Klenco Power View (S) — Glass Cleaner** Klenco · Vệ sinh · Can 5 Lít (nhựa HDPE đỏ dập nổi logo Klenco, mã 101004(S) / 10-1004)	Ethylene Glycol Butyl Ether (< 5.0%), Isopropyl Alcohol (< 4.5%), Nonyl Phenol Ethoxylate (< 1.0%), Aqueous Ammonia (< 0.1%), Blue Dye (< 0.01%); Water (> 70%) pH 9.3 ± 0.5 (8.8 - 9.8; điểm chớp cháy T.C.C. > 55°C) · ■ Xanh dương — Kính/Đa năng	**Lau điểm/ thường: N chất (RTU kính diện ngoài trời nóng để g tốc độ kh loãng 1:1 1:2 với nu (330 - 500 mL/Lít)**
4 SAH-APR-CHM-04	 	**Klenco Power Floral — Concentrated Odour Mask** Klenco · Vệ sinh · Can 5 Lít (nhựa HDPE đỏ dập nổi logo Klenco, mã 102001 / 2001)	Alkylbenzyldimethylammonium Chloride / QAC (< 3.0%), Nonyl Phenol Ethoxylates (< 3.0%), Fragrance (< 3.0%), Ethyl Alcohol (< 1.0%); Water (> 90%) pH 5.8 ± 0.2 (5.6 - 6.0; dung dịch đỏ hương hoa, SG 1.000 ± 0.005) · ▲ Đỏ — WC/Bồn cầu	**Xịt át mùi tiếp: 1:4 (mL/L); La sàn/tườn công cộng (25 mL/L sinh khử nhà vệ sin kín: 1:80 (mL/L); Kh thảm khử 1:120**
5 SAH-APR-CHM-05	 	**Klenco Action 150 (S) — High Performance Stripper** Klenco · Vệ sinh · Can 5 Lít (nhựa HDPE đỏ dập nổi logo Klenco, mã 101024 / 1024)	Ethylene Glycol Butyl Ether (< 20.0%), Ethanolamine (< 10.0%), Sodium Hydroxide (< 5.0%), Alkyl Dimethylamine Oxide (< 2.0%), Nonyl Phenol Ethoxylate (< 2.0%), Aqueous Ammonia (< 1.0%), Sodium EDTA (< 0.5%); Water (> 80%) pH 13.0 ± 1.0 (12.0 - 14.0 — KIỀM MẠNH bóc sáp sàn, T.C.C. > 93°C; KHÔNG phải axit tẩy cặn vôi) · ◆ Xanh lá — Sàn/Inox	**Bóc lớp sá bóng dày: với nước mL/L); Bó sáp thườn 1:12 với n (83 mL/L điểm khu trước, ngâ phút rồi c & tráng sạ**
6 SAH-APR-CHM-06	 	**Ecolab Oasis Pro 12 Neutral All Purpose Cleaner** Ecolab · Vệ sinh · Túi siêu đậm đặc 2 Lít hệ thống khép kín (2 x 2 L/thùng, mã SG 903729 / mã APAC 14963)	Alcohols, C9-11 ethoxylated (>= 5 - < 10%) [hoặc C10-14 ethoxylated trên mã 14963], Ethylenediamine tetraacetate / Tetrasodium EDTA (>= 1 - < 5%) pH 6.5 - 8.0 (đậm đặc 100%); 7.0 - 7.5 (dung dịch pha loãng trung tính) · ■ Xanh dương — Kính/Đa năng	**0.39% - 3 qua bộ ph Ecolab Oa Pro (4 mL 30 mL/Lít nước; nhâ bì 14963: mL/L - 32 mL/Lít)**

STT / Mã duyệt	Ảnh SP & Nhãn	Tên thương mại & Hãng	Hoạt chất & Thông số chính	Tỷ lệ / Liề
7 SAH-APR-CHM-07	 	**Ecolab Oasis Pro 20 Premium — Cleaner & Disinfectant** Ecolab · Vệ sinh · Túi siêu đậm đặc 2 Lít màu tím hệ thống khép kín (2 x 2 L/thùng, mã SDS 904867-11 / pouch 9051700)	n-Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride (5 - 10% / 7.5 g/100g theo TDS), N-(3-aminopropyl)-N-dodecylpropane-1,3-diamine (1 - 5% / 4.0 g/100g), C10-16 Polyglycoside (1 - 5%) pH 9.9 - 10.9 (đậm đặc 100%); 9.2 - 9.3 (dung dịch đã pha loãng) · ● Vàng — Lavabo	**1.0% - 2.0 - 20 mL/L SDS 9048 đến 3.5% mL/Lít th 13697); D khuẩn EN ở 1% (10 mL/10L) 5 phút; EN 13697 ở 3 trong 1 ph**
8 SAH-APR-CHM-08	 	**Kärcher CarpetPro Cleaner iCapsol RM 760 (Tablet)** Kärcher · Vệ sinh · Hộp 16 viên nén tan trong nước (Part 6.295-850.0 / 6.296-079.0) hoặc Xô 200 viên (Part 6.295-851.0)	Sodium carbonate (30 - 50%), Citric acid (30 - 50%), Oxalic acid dihydrate (>= 1 - < 3%), C9-11 alcohol ethoxylate (1 - 5%), Cellulose (1 - 5%) pH 8.9 (đậm đặc / dung dịch 10%: pH 8 - 9; hương trà xanh tươi mát) · ◆ Xanh lá — Sàn/Inox	**2 viên hòa trong 8 Lí ấm (~40°C năng suất cho 2 - 3 r (bẩn nặng 4 - 6 m² (l vừa); côn iCapsol kh cần xả nư**
9 SAH-APR-CHM-09	 	**Kärcher FloorPro Multi Cleaner RM 756** Kärcher · Vệ sinh · Chai 1 Lít nắp xanh (Part 6.295-913.0), Can 2.5 Lít (6.295-915.0) hoặc Can 10 Lít (6.295-914.0)	Isotridecanolethoxylate + 5 EO (>= 2.5 - < 5%), 2-(2-butoxyethoxy)ethanol (1 - 5%), Sodium p-cumenesulphonate (1 - 5%) pH 9.0 (đậm đặc; tỷ trọng 1.019 g/cm³ ở 20°C) · ◆ Xanh lá — Sàn/Inox	**0.25% - 1 (2.5 - 10 r nước) cho sàn thủ cô máy chà s hợp (1 ch đạt năng s 12.000 - 2 m²)**
10 SAH-APR-CHM-10	 	**Goodmaid PRO GMP 101 Multipine** Goodmaid PRO · Vệ sinh · Can 5 Lít (4 x 5 L/thùng) hoặc Can 20 Lít (mã SX MPI(V1))	Sodium Lauryl Ether Sulphate (5 - 10%), Palm Kernel Diethanolamide (5 - 10%), Pine Oil (< 1%) pH 8.0 - 9.0 (trung tính hơi kiềm nhẹ; độ nhớt 3.500 - 4.500 cps; SG 1.01) · ■ Xanh dương — Kính/Đa năng	**Bẩn nhẹ/l hằng ngày 1:100 (10 mL/Lít); l vừa/rửa l 1:50 (20 mL/Lít); l nặng/cáu lâu ngày: 1 (50 mL/L theo bảng gốc Malay**

STT / Mã duyệt	Ảnh SP & Nhãn	Tên thương mại & Hãng	Hoạt chất & Thông số chính	Tỷ lệ / Liề
11 SAH-APR-CHM-11	 	**Goodmaid PRO GMP 311 Kleer Glass** Goodmaid PRO · Vệ sinh · Can 5 Lít (nhựa HDPE xanh, 4 x 5 L/thùng) hoặc Can 20 Lít (mã SX GC301BX(V3))	2-Butoxyethanol (5 - 10%), Isopropyl Alcohol (5 - 10%) pH >= 10.5 (kiềm mạnh nhẹ mùi cồn; Flash point 45.5°C; SG 1.00) · ■ Xanh dương — Kính/Đa năng	**Lau kính/ hằng ngày nhẹ): 250 mL/Lít (1 sinh định (bẩn vừa) mL/Lít (1 hoặc 1:3; mặt ngoài nặng): Ng chất (Nea 100%)**
12 SAH-APR-PCS-01	 	**Fendona® 10SC** BASF · Diệt côn trùng · Chai 1 Lít / 500 mL / 50 mL / Gói 5 mL (phân phối chính hãng qua Hợp Trí Summit / NPP BASF)	Alpha-Cypermethrin 10% w/v (100 g/L; ~9,6% w/w theo SDS BASF VN) SC (Huyền phù đậm đặc / Suspension Concentrate — không mùi, không gây hoen ố bề mặt) · VNDP-HC-025-10-15 (Bộ Y tế — Cục Quản lý Môi trường Y tế, 074.20R/GCN)	**Phun tường/vá lưu: Pha 5 Fendona 1 vào 1 Lít r sạch (phu 20 m² bề r Tẩm mùng (màn): Ph mL vào 1 l nước sạch mùng đôi**
13 SAH-APR-PCS-02	 	**Storm® 0.005% Block Bait** BASF · Diệt côn trùng · Gói 20 viên (80 g) / Gói 1 kg / Túi 4 viên — viên nén ngũ cốc ép nguội 4 g (hoặc 20 g) màu xanh lam chứa Bitrex	Flocoumafen 0.005% w/w (50 mg/kg; chất chống đông máu đơn liều thế hệ 2, bổ sung chất gây đắng) BB (Block Bait — Bả viên ngũ cốc ép nguội sẵn dùng, không cần trộn thêm mồi) · 1688/CNĐKT-BVTV (Cục Bảo vệ Thực vật — Bộ NN&PTNT, hiệu lực 10/07/2024 – 10/07/2029)	**Đặt bả ngu viên KHÔ trộn mồi: cư 100–2 bả/ha; tru cửa hang viên; dọc chuột chạ 5–10 m đặ viên trong bả khóa; b sung sau 7 (đợt 14–2 ngày)**

STT / Mã duyệt	Ảnh SP & Nhãn	Tên thương mại & Hãng	Hoạt chất & Thông số chính	Tỷ lệ / Liề
14 SAH-APR-PCS-03	 	**Permecide 50EC** Hợp Trí · Diệt côn trùng · Chai 1 Lít / Chai 100 mL / Chai 50 mL	Permethrin (cis/trans 40/60) 50% w/v (500 g/L) EC (Nhũ dầu đậm đặc / Emulsifiable Concentrate — mùi nhẹ) · VNDP-HC-399-06-14 (Bộ Y tế — Cục Quản lý Môi trường Y tế, 165.24R/GCN, hiệu lực 06/06/2024 – 05/06/2029)	**Phun ULV Lít chế ph 10 Lít nướ (hoặc dầu diesel), áp 5 mL/nhà hoặc 0,5 L Phun tồn Pha 100 n 5 Lít nướ (phun 50 mL/m² = a.i./m², tồ 2 tháng)**
15 SAH-APR-PCS-04	 	**Topfly 10WG** Hợp Trí · Diệt côn trùng · Gói 20 g / Hũ-Chai 400 g (dạng hạt cốm tan trong nước)	Thiamethoxam 10% w/w + Z-9-Tricosene 0.05% w/w (chất dẫn dụ giới tính, đường tinh luyện, sữa bột bắp) WG (Cốm phân tán trong nước / Water Dispersible Granule — pH 6,5–8,5 dung dịch 1%) · VNDP-HC-114-12-24 (Bộ Y tế — Cục Quản lý Môi trường Y tế; cấp đổi từ VNDP-HC-025-02-19)	**Sơn quét l Pha gói 20 16 mL nư ~40°C (ho g với 320 nước), qu tấm bìa 10 cm (1 bìa, gói 20 g d 10 m²); P lực thấp: 400 g tron L nước (h g/160 mL 100–150 r hiệu lực 3**
16 SAH-APR-PCS-05	 	**Map Permethrin 50EC** Map Pacific · Diệt côn trùng · Chai 1 Lít / Chai 100 mL (Hạn dùng 36 tháng kể từ NSX)	Permethrin 50% w/v (47,5 – 52,5% w/v theo MSDS Map Pacific VN; C21H20Cl2O3) EC (Nhũ dầu đậm đặc / Emulsifiable Concentrate — dung dịch vàng nhạt, pH 4–6 mẫu 1%) · VNDP-HC-079-02-21 (Bộ Y tế — Cục Quản lý Môi trường Y tế, 079.21/GCN)	**Phun tồn Pha 20 ml Lít nước, Lít/25 m² mặt (tồn l ngày); Phu ngoài nhà phần chế với 10 phầ nước (0,5 dung dịch pha/ha); màn: Pha với 693,4 nước cho 16 m² (tồ 30 ngày)**

STT / Mã duyệt	Ảnh SP & Nhãn	Tên thương mại & Hãng	Hoạt chất & Thông số chính	Tỷ lệ / Liề
17 SAH-APR-PCS-06	 	**Permethrin 50EC (Perme UK 50EC)** Alderelm / Hockley UK · Diệt côn trùng · Chai nhựa HDPE 1 Lít (1000 mL) nhập khẩu Anh Quốc, hạn dùng 3 năm	Permethrin (25:75) Technical 50% w/v + chất trợ lực Piperonyl Butoxide 10–30% + dung môi Hydrocarbons C9 Aromatics 10–30% EC (Nhũ tương đậm đặc / Emulsifiable Concentrate — pH dung dịch pha loãng 3–6,5; FP 50°C SCC) · VNDP-HC-386-08-13 (Bộ Y tế — Cục Quản lý Môi trường Y tế, xác thực trên nhãn sau chai)	**Phun tồn diệt muỗi mL / 10 L nước (1 L dung dịch phun 20 n tường); P diệt gián: / 10 Lít nu vào góc tu Phun ULV mL / 1 Lít (20 mL/n hoặc 1 Lít Tẩm màn: mL/377 n (màn đơn 6,6 mL/6 (màn đôi)**
18 SAH-APR-PCS-07	 	**Viper 50EC (Viper 500EC)** Vipesco · Diệt côn trùng · Chai nhựa 1 Lít (1000 mL), hạn dùng 2 năm kể từ ngày sản xuất	Permethrin 50% w/v (500 g/L; phụ gia & dung môi vừa đủ 100%) EC (Nhũ dầu đậm đặc / Emulsifiable Concentrate) · VNDP-HC-580-12-19 (Bộ Y tế — Cục Quản lý Môi trường Y tế, xác thực trên nhãn sau chai)	**Phun tồn trừ ruồi, n Pha 20 ml Lít nước, cho 20 m² mặt (tồn l muỗi 1 th ruồi 10 ng Phun ULV Pha 1 Lít v Lít nước (dung dịch pha/200 n hoặc 500 mL/ha); P ULV nhiệt Lít với 10 dầu Diese Lít/ha)**
19 SAH-APR-PCS-08	 	**Cypado 25EC** Á Đông / Kiên Nam · Diệt côn trùng · Chai nhựa 1 Lít (1000 mL), hạn dùng 2 năm kể từ ngày sản xuất	Cypermethrin 25% w/v (250 g/L) EC (Nhũ dầu đậm đặc / Emulsifiable Concentrate — dung dịch nâu sẫm, pha nước thành nhũ trắng sữa, mùi nhẹ) · VNDP-HC-486-04-15 (Bộ Y tế — Cục Quản lý Môi trường Y tế)	**Phun tồn mặt tường vách: Pha Cypado 25 trong 1 Lí sạch (1:50 phun 25 n dung dịch cho 1 m² l mặt; hiệu tồn lưu 30**

STT / Mã duyệt	Ảnh SP & Nhãn	Tên thương mại & Hãng	Hoạt chất & Thông số chính	Tỷ lệ / Liề
20 SAH-APR-PCS-09	 	**Icon® 2.5CS** Syngenta · Diệt côn trùng · Chai nhựa HDPE trắng 1 Lít (1000 mL) có nắp đong chia vạch, hạn dùng 2 năm	Lambda-Cyhalothrin 2.5% w/v (25 g/L) công nghệ vi nang iCAP™ phóng thích chậm (~1,5–2,5% w/w theo SDS Syngenta VN) CS (Huyền phù vi nang / Capsule Suspension công nghệ iCAP™ — không mùi, không gây hoen ố, pH 4–8) · VNDP-HC-023-10-15 (Bộ Y tế — Cục Quản lý Môi trường Y tế, 070.20R/GCN)	**Phun tồn muỗi/kiế Pha 20–3(mL/1 Lít r sạch, phu mL/m² (2 mg a.i./m² Phun xử l giường: 3 mL/1 Lít r (40 mL/m khe kẹt, c giường); T màn/rèm 0,8 mL + 4 nước cho màn**